

BÁO CÁO
Công khai thu, chi tài chính

Căn cứ Điều 5 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trường Tiểu Học Hoàng Tiến báo cáo công khai về thu, chi tài chính của nhà trường như sau:

1. Tình hình tài chính năm 2024

a. Nguồn ngân sách:

NỘI DUNG/ NGUỒN CHI	CHI TX GIAO TỰ CHỦ (VNĐ)	CHI TX KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (VNĐ)
Dự toán năm trước chuyển sang(1)		76.444.326
Dự toán giao (2)	4.141.526.000	74.263.000
Dự toán bổ sung (3)	825.893.000	247.252.875
Dự toán giảm (4)	21.328.000	17.644.326
Dự Toán thu(1+2+3-4)	4.946.091.000	380.315.875
Dự Toán chi	4.941.962.000	248.515.875
1. Tiền lương	2.264.537.868	-
2. Phụ cấp lương	1.222.882.603	68.143.875
3. Tiền thưởng	10.800.000	127.484.000
4. Các khoản đóng góp	602.518.708	
5. Thanh toán dịch vụ công cộng	48.266.065	
6. Vật tư văn phòng	77.172.170	
7. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.701.948	
8. Công tác phí	6.440.000	
9. Chi phí thuê mướn	97.845.520	
10. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	105.848.506	
11. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	209.069.210	
12. Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000	

13. Chi khác	119.761.912	
14. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV	-	24.888.000
15. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	27.500.000	28.000.000
16. Phúc lợi tập thể	43.717.490	
17. Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	64.900.000	
Dự Toán còn lại	4.129.000	131.800.000
Chuyển sang năm 2025		101.000.000
Kinh phí hủy	4.129.000	30.800.000

b. Nguồn dịch vụ năm 2024

b.1. Thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (vnđ)	Tổng thu
1	Vệ sinh môi trường	đồng/học sinh/tháng	19.000	55.290.000
2	Nước uống	đồng/học sinh/tháng	7.000	17.549.000
3	Kĩ năng sống	Đồng/học sinh/tiết	12.000	193.728.000
4	Học 2 buổi / ngày	đồng/học sinh/tháng	Lớp 1, 2, 3, 4: 86.000đ; lớp 5: 111.000đ	312.926.500
5	Ăn Bán trú	đồng/học sinh/suất	Lớp 1, 2: 18.000đ; lớp 3, 4, 5: 20.000đ	335.488.000
6	Dịch vụ bán trú	đồng/học sinh/tháng	131.000	131.867.000

b.2. Chi:

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Số tiền
1	Vệ sinh môi trường	Chi tiền công dọn vệ sinh	40.000.000
		Dụng cụ vệ sinh	15.290.000
2	Nước uống	Trà nhà cung cấp	17.549.000
3	Kĩ năng sống	Chi nộp về Trung tâm dạy KNS	150.998.400
		Nộp thuế TNDN	854.592
		Chi công tác quản lý	29.059.200
		Chi hoạt động ngoại khóa	3.984.000
		Chi điện, nước, CSVC	8.831.808
4	Học 2 buổi / ngày	Chi nộp thuế TNDN	6.258.530
		Chi GV trực tiếp dạy	245.334.376

		Chi công tác quản lý	46.000.196
		Chi điện, nước, sửa chữa CSVC	15.333.399
5	Ăn Bán trú	Chi trả nhà cung cấp	335.488.000
6	Dịch vụ bán trú	Chi quản lý, PV bán trú, mua giấy VS, xà phòng,...	131.867.000

2. Công khai thu - chi các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến năm học 2025-2026:

a. Thu năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (vnđ)	Tổng thu
1	Vệ sinh tháng 9+10/2024	đồng/học sinh/tháng	19.000	118.481.000
	Vệ sinh tháng 11+12/2024+ tháng 1-5/2025	đồng/học sinh/tháng	24.000	
2	Nước uống	đồng/học sinh/tháng	7.000	36.249.500
3	Kĩ năng sống	Đồng/học sinh/tiết	12.000	91.392.000
4	Học 2 buổi / ngày HKI	đồng/học sinh/tháng	162.000	376.488.000
	Học 2 buổi / ngày HKII	đồng/học sinh/tháng	Lớp 1, 2, 3, 4: 117.000đ; lớp 5: 149.000đ	358.830.000
5	Ăn Bán trú	đồng/học sinh/suất	20.000	849.770.600
6	Chăm sóc PV bán trú tháng 9+10/2024	đồng/học sinh/tháng	134.000	311.018.000
	Chăm sóc PV bán trú tháng tháng 11+12/2024+ tháng 1-5/2025	đồng/học sinh/tháng	144.000	
7	Đầu vào Bán trú	đồng/học sinh/khóa	200.000	14.200.000
8	Phụ phí bán trú	đồng/học sinh/tháng	6.000	14.754.000
9	Sổ liên lạc điện tử	đồng/học sinh/ năm	70.000	36.050.000

b. Chi năm học 2024 - 2025

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Số tiền
4	Vệ sinh môi trường	Chi tiền công dọn vệ sinh	81.000.000
		Thu gom rác thải, hút bể phốt	10.801.806
		Dụng cụ vệ sinh	26.679.194
5	Nước uống	Trả nhà cung cấp	36.249.500
6	Kĩ năng sống	Chi nộp về Trung tâm dạy KNS	73.113.600
		Nộp thuế TNDN	365.568
		Chi công tác quản lý	13.435.600

7	Học 2 buổi / ngày	Chi điện, nước, CSVC	4.477.232
		Chi nộp thuế TNDN	14.706.360
		Chi GV trực tiếp dạy	576.430.000
		Chi công tác quản lý	108.068.000
		Chi điện, nước, sửa chữa CSVC	36.113.640
8	Ăn Bán trú	Chi trả nhà cung cấp	849.770.600
9	Chăm sóc PV bán trú	Chi nộp thuế GTGT, TNDN	31.101.800
		Chi quản lý, PV bán trú	279.916.200
10	Đầu vào Bán trú	Chi mua chăn, gối bán trú	14.200.000
11	Phụ phí bán trú	Chi mua giấy VS, xà phòng, nước lau sàn,...	14.754.000

c. Dự kiến thu năm học 2025-2026

1	Vệ sinh môi trường	đồng/học sinh/tháng	30.000	
2	Nước uống	đồng/học sinh/tháng	7.000	
3	Học 2 buổi / ngày	đồng/học sinh/tháng	170.000	
4	Ăn Bán trú	đồng/học sinh/suất	20.000	
5	Chăm sóc PV bán trú	đồng/học sinh/tháng	160.000	
6	Đầu vào Bán trú	đồng/học sinh/năm	200.000	
7	Phụ phí bán trú	đồng/học sinh/tháng	10.000	

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2024

STT	Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
1	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ	10	10.200.000	
2	Đối tượng được hưởng tiền học bổng: Theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	1	14.688.000	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2024

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
I	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
II	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	0	
III	Số dư tiền gửi tại ngân hàng BIDV	Đồng	7.113.122	Thuế TNDN

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

- Công khai theo 11 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và 11 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ

- Công khai tình hình thực hiện dự toán thu- chi 6 tháng đầu năm 2025

TT	Nội dung	Dự toán thu năm 2025	Dự toán chi 6 tháng đầu năm 2025
A	Kinh phí năm trước chuyển sang	101.000.000	101.000.000
A	Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước	5.656.362.000	2.943.956.199
1	Kinh phí giao tự chủ	5.436.511.000	2.737.713.616
	Tiền lương		1.334.214.894
	Phụ cấp lương		639.932.369
	Tiền thưởng		16.848.000
	Các khoản đóng góp		355.192.761
	Thanh toán dịch vụ công cộng		18.478.653
	Vật tư văn phòng		50.585.800
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		11.494.500
	Công tác phí		2.860.000
	Chi phí thuê mướn		38.413.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng		98.408.586
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		88.729.033
	Chi khác		82.556.020
2	Kinh phí không tự chủ	219.851.000	206.242.583
	Phụ cấp lương		92.132.583
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh		13.110.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình		95.581.000
	Chi phí thuê mướn		5.419.000

Nơi nhận:

- Website trường;
- Lưu VT.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Cao Thị Hòe